

Thông báo về Hệ thống Học bổng Nội bộ dành cho Sinh viên Quốc tế năm 2026 - Trường Đại học U1

1. Học phí và Học bổng dành cho Sinh viên Quốc tế

Phân loại	Đối tượng cấp	Số tiền học bổng	Thời hạn	Ghi chú
Sinh viên quốc tế	Sinh viên mới / Sinh viên chuyển tiếp	100% học phí (Miễn phí nhập học)	Học kỳ 1	<ul style="list-style-type: none"> · Chọn 1 trong: TOPIK cấp 3 trở lên hoặc IELTS 5.5 trở lên · Chương trình đào tạo bằng tiếng Anh (English Track): Người có quốc tịch từ các quốc gia sử dụng tiếng Anh làm ngôn ngữ mẹ đẻ hoặc đạt tối thiểu một trong các chứng chỉ sau: TOEFL 530 (CBT 197, iBT 71), IELTS 5.5, CEFR B2, TEPS 600 (NEW TEPS 326) trở lên.
		70% học phí (Miễn phí nhập học)	Học kỳ 1	Người nhập học theo diện tuyển sinh dành cho người nước ngoài của trường
	Sinh viên đang theo học	60% học phí	Học kỳ tương ứng	Tích lũy đủ số tín chỉ tối thiểu mỗi học kỳ và đạt điểm trung bình (GPA) từ 3.5 trở lên (Điều kiện: Người sở hữu TOPIK cấp 4 trở lên hoặc IELTS 6.5 trở lên)
		50% học phí	Học kỳ tương ứng	Tích lũy đủ số tín chỉ tối thiểu mỗi học kỳ và đạt điểm trung bình (GPA) từ 3.0 trở lên (Điều kiện: Người sở hữu TOPIK cấp 3 hoặc IELTS 6.0 trở lên)
		40% học phí	Học kỳ tương ứng	Tích lũy đủ số tín chỉ tối thiểu mỗi học kỳ và đạt điểm trung bình (GPA) từ 2.5 trở lên

Học bổng Chuyên ngành dành riêng cho Sinh viên Quốc tế (Khối Nhân văn và Xã hội)

1. Học kỳ đầu tiên

Phân loại	Số tiền chuẩn				Người nhập học theo diện tuyển sinh dành cho người nước ngoài	TOPIK cấp 3 trở lên, IELTS 5.5 trở lên
	Lệ phí xét tuyển	Phí nhập học	Học phí	Tổng cộng	70%	100%
Nhập học mới	0	0	₩3,150,000	₩3,150,000	₩945,000	0

2. Từ học kỳ thứ 2 đến học kỳ thứ 8

	Quyền lợi học bổng	Học kỳ 2 năm 1	Học kỳ 1 năm 2	Học kỳ 2 năm 2	Học kỳ 1 năm 3	Học kỳ 2 năm 3	Học kỳ 1 năm 4	Học kỳ 2 năm 4	Tổng số tiền
Min. tín chỉ & GPA 2.5+ (GPA 2.0 ↑)	40%	₩1,890,000	₩1,890,000	₩1,890,000	₩1,890,000	₩1,890,000	₩1,890,000	₩1,890,000	₩11,340,040
TOPIK 3 / IELTS 6.0+ (GPA 3.0 ↑)	50%	₩1,575,000	₩1,575,000	₩1,575,000	₩1,575,000	₩1,575,000	₩1,575,000	₩1,575,000	₩9,450,050
TOPIK 4 / IELTS 6.5+ (GPA 3.5 ↑)	60%	₩1,260,000	₩1,260,000	₩1,260,000	₩1,260,000	₩1,260,000	₩1,260,000	₩1,260,000	7,560,060

Học bổng Chuyên ngành dành riêng cho Sinh viên Quốc tế (**Khối Kỹ thuật**)

1. Học kỳ đầu tiên

Phân loại	Số tiền chuẩn				Người nhập học theo diện tuyển sinh dành cho người nước ngoài	TOPIK cấp 3 trở lên, IELTS 5.5 trở lên
	Lệ phí xét tuyển	Phí nhập học	Học phí	Tổng cộng	70%	100%
Nhập học mới	0	0	₩3,940,000	₩3,940,000	₩1,182,000	0

2. Từ học kỳ thứ 2 đến học kỳ thứ 8

	Quyền lợi học bổng	Học kỳ 2 năm 1	Học kỳ 1 năm 2	Học kỳ 2 năm 2	Học kỳ 1 năm 3	Học kỳ 2 năm 3	Học kỳ 1 năm 4	Học kỳ 2 năm 4	Tổng số tiền
Min. tín chỉ & GPA 2.5+ (GPA 2.0↑)	40%	₩2,364,000	₩2,364,000	₩2,364,000	₩2,364,000	₩2,364,000	₩2,364,000	₩2,364,000	₩16,548,000
TOPIK 3 / IELTS 6.0+ (GPA 3.0↑)	50%	₩1,970,000	₩1,970,000	₩1,970,000	₩1,970,000	₩1,970,000	₩1,970,000	₩1,970,000	₩13,790,000
TOPIK 4 / IELTS 6.5+ (GPA 3.5↑)	60%	₩1,576,000	₩1,576,000	₩1,576,000	₩1,576,000	₩1,576,000	₩1,576,000	₩1,576,000	₩11,032,000